

Chương V. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Mục 1. Yêu cầu về kỹ thuật

1.1. Giới thiệu chung về dự án và gói thầu

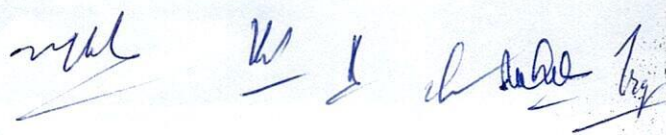
- Chủ đầu tư: Trung tâm Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường vùng 6.
Địa chỉ: Số 386C, đường Cách Mạng Tháng Tám, phường Bình Thủy, thành phố Cần Thơ.

- Tên gói thầu: Hóa chất phân tích kỹ thuật QuEChERS.
- Tên dự toán: Hóa chất phân tích kỹ thuật QuEChERS.
- Nguồn vốn: Thu sự nghiệp.
- Giá gói thầu: 3.653.640.000 đồng
- Hình thức lựa chọn nhà thầu: Chào hàng cạnh tranh, qua mạng
- Phương thức lựa chọn nhà thầu: Một giai đoạn, một túi hồ sơ.
- Thời gian tổ chức lựa chọn nhà thầu: 60 ngày.
- Thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu: Quý II/2026
- Loại hợp đồng: Trọn gói
- Thời gian thực hiện gói thầu: 365 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực.

1.2. Yêu cầu về kỹ thuật

1.2.1. Yêu cầu chung

- Nhà thầu tham gia dự thầu phải chào đúng và đủ chủng loại, khối lượng hàng hoá nêu tại bảng Phạm vi cung cấp thuộc Mẫu số 01A Chương IV.
- Nhà thầu phải nêu đầy đủ, cụ thể tất cả các loại hàng hóa theo quy định của E-HSMT và ghi rõ ký mã hiệu, hãng sản xuất, xuất xứ.
- Ký mã hiệu hàng hóa, quy cách hàng hóa phải truy xuất được trên website chính thức của hãng sản xuất (cung cấp đường dẫn kèm theo).
- Nhà thầu đính kèm trong E-HSDT các tài liệu:
 - + Tài liệu kỹ thuật, catalogue do nhà sản xuất công bố hoặc chứng nhận phân tích (CoA) của sản phẩm (*trường hợp Chủ đầu tư phát hiện nhà thầu làm giả hoặc làm sai lệch thông tin hoặc cố ý cung cấp thông tin, tài liệu không trung thực, trong E-HSDT thì E-HSDT của nhà thầu bị loại và nhà thầu sẽ bị coi là gian lận theo quy định tại khoản 4 Điều 16 của Luật Đấu thầu và bị xử lý theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 133 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP*).
 - + Mẫu giấy chứng nhận chất lượng/ giấy chứng nhận phân tích của hàng hoá (CQ/CoA).



+ Cam kết cung cấp tài liệu chứng minh sự phù hợp của xuất xứ từng lô hàng hóa. Tài liệu này có thể là giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (CO) của cơ quan có thẩm quyền hoặc tờ khai hải quan có giá trị pháp lý hoặc giấy xác nhận của nhà sản xuất có giá trị pháp lý.

+ Cam kết cung cấp giấy chứng nhận chất lượng/ giấy chứng nhận phân tích (CQ/CoA) kèm theo cho từng lô hàng hóa.

- Cam kết nhà sản xuất đạt ISO 9001 và còn hiệu lực trong thời gian hàng hóa được sản xuất. Lĩnh vực nhà sản xuất đạt ISO 9001 phải phù hợp với nội dung hàng hóa của E-HSMT.

1.2.2 Yêu cầu kỹ thuật cụ thể

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Quy cách đóng gói	Số lượng
1.	Carbograph (Carbon Bulk)	- Xuất xứ: Châu Âu hoặc Bắc Mỹ - Loại dùng trong kỹ thuật phân tích QuEChERS/ Loại vật liệu hấp thụ. - Đã được nghiên cứu về khả năng tối ưu hóa cho việc hấp thụ các sắc tố trong thực phẩm, trái cây và rau quả và dư lượng chất hữu cơ trong nước thải mà không làm ảnh hưởng độ thu hồi của các thuốc bảo vệ thực vật có cấu trúc phẳng (planar pesticides) như hexachlorobenzene và chlorothalonil trong phương pháp phân tích thuốc bảo vệ thực vật (cung cấp kèm tài liệu chứng minh). - Loại dạng bột (bulk) không phải dạng đóng gói (Cartridge) được cân thành từng lượng nhỏ. Người dùng có thể linh hoạt cân hàng hóa theo khối lượng cần sử dụng.	Chai	100g	5
2.	Chất nhồi C18	- Xuất xứ: Châu Âu hoặc Bắc Mỹ - Loại dạng bột (bulk) không phải dạng đóng gói (Cartridge) được cân thành từng lượng nhỏ. Người dùng có thể linh hoạt cân hàng hóa theo khối lượng cần sử dụng. Theo công bố của hãng sản xuất hàng hóa đạt tất cả các nội dung sau: - Diện tích bề mặt $\geq 500 \text{ m}^2/\text{g}$ - Hàm lượng cacbon $\geq 25\%$ - Kích thước hạt $\leq 65 \mu\text{m}$ - Loại endcap. - Phần cặn có thể rửa: $\leq 2 \text{ mg/g}$	Chai	100g	130

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Quy cách đóng gói	Số lượng
		Nhà thầu cam kết hàng hóa thực tế phải đáp ứng các yêu cầu: 1. Nhiễm nền: + Tín hiệu của mỗi mẫu trắng cá tra và mẫu trắng da cá tra: phải nhỏ hơn hoặc bằng 10% tín hiệu của mẫu trắng cá tra và mẫu trắng da cá tra thêm chuẩn: ở mức 0.1 µg/kg mỗi chất MG, LMG; 0.5 µg/kg mỗi chất CV, LCV và phải nhỏ hơn hoặc bằng 30% tín hiệu của mẫu trắng cá tra và mẫu trắng da cá tra thêm chuẩn: ở mức 0.075 µg/kg mỗi chất MG, LMG; 0.25 µg/kg mỗi chất CV, LCV. + Tín hiệu của mỗi mẫu trắng cá tra và mẫu trắng da cá tra phải nhỏ hơn hoặc bằng 10% tín hiệu của mẫu trắng cá tra và mẫu trắng da cá tra thêm chuẩn ở mức 5.0 µg/kg mỗi chất Chlorpyrifos, Chlorpyrifos-methyl, Fipronil, Fipronil-sulfide; và phải nhỏ hơn hoặc bằng 30% tín hiệu của mẫu trắng cá tra và mẫu trắng da cá tra thêm chuẩn ở mức 2.0 µg/kg mỗi chất Chlorpyrifos, Chlorpyrifos-methyl, Fipronil, Fipronil-sulfide. + Tín hiệu của mỗi mẫu trắng cá tra và mẫu trắng da cá tra phải nhỏ hơn hoặc bằng 10% tín hiệu của mẫu trắng cá tra và mẫu trắng da cá tra thêm chuẩn ở mức 0.6 µg/kg mỗi chất enrofloxacin, ciprofloxacin và 0.1 µg/kg cho ofloxacin; và phải nhỏ hơn hoặc bằng 30% tín hiệu của mẫu trắng cá tra và mẫu trắng da cá tra thêm chuẩn: ở mức 0.3 µg/kg mỗi chất enrofloxacin, ciprofloxacin và 0.05 µg/kg cho ofloxacin 2. Tỷ lệ S/N (cho mỗi ion của các chất): + Tỷ lệ S/N của mỗi mẫu trắng cá tra và mẫu trắng da cá tra thêm chuẩn ở mức 0.075 µg/kg mỗi chất MG,			

(Handwritten signatures and marks)

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Quy cách đóng gói	Số lượng
		LMG và 0.25 µg/kg mỗi chất CV LCV phải $\geq 3:1$ so với nền mẫu trắng cá tra và mẫu trắng da cá tra. + Đối với từng mẫu trắng cá tra và mẫu trắng da cá tra thêm chuẩn ở mức 2.0 µg/kg mỗi chất Chlorpyrifos, Chlorpyrifos-methyl, Fipronil, Fipronil-sulfide: Tỷ lệ S/N của mỗi ion phải ≥ 3 so với nền mẫu trắng cá tra và mẫu trắng da cá tra. + Đối với từng mẫu trắng cá tra và mẫu trắng da cá tra thêm chuẩn ở mức 0.3 µg/kg mỗi chất enrofloxacin, ciprofloxacin và 0.05 µg/kg cho ofloxacin: Tỷ lệ S/N của mỗi ion phải ≥ 3 lần so với mẫu trắng cá tra và mẫu trắng da cá tra.			
3.	Chất nhồi PSA	- Xuất xứ: Châu Âu hoặc Bắc Mỹ - Loại dạng bột (bulk) không phải dạng đóng gói (Cartridge) được cân thành từng lượng nhỏ. Người dùng có thể linh hoạt cân hàng hóa theo khối lượng cần sử dụng. Theo công bố của hãng sản xuất hàng hóa đạt tất cả các nội dung sau: - Diện tích bề mặt $\geq 500 \text{ m}^2/\text{g}$; - Hàm lượng cacbon $\geq 6.8\%$; - Kích thước hạt $\leq 65 \text{ µm}$; - Phần cặn có thể rửa: $\leq 2 \text{ mg/g}$ Nhà thầu cam kết hàng hóa thực tế phải đáp ứng các yêu cầu: 1. Nhiều nền: + Tín hiệu của mỗi mẫu trắng cá tra và mẫu trắng da cá tra phải nhỏ hơn hoặc bằng 10% tín hiệu của mẫu trắng cá tra và mẫu trắng da cá tra thêm chuẩn ở mức 5.0 µg/kg mỗi chất Chlorpyrifos, Chlorpyrifos-methyl, Fipronil, Fipronil-sulfide; và phải nhỏ hơn hoặc bằng 30% tín hiệu của mẫu trắng cá tra và mẫu trắng da cá tra thêm chuẩn ở mức 2.0 µg/kg mỗi chất Chlorpyrifos, Chlorpyrifos-methyl, Fipronil, Fipronil-sulfide.	Chai	100g	100

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Quy cách đóng gói	Số lượng
		+ Tín hiệu của mỗi mẫu trắng cá tra và mẫu trắng da cá tra phải nhỏ hơn hoặc bằng 10% tín hiệu của mẫu trắng cá tra và mẫu trắng da cá tra thêm chuẩn ở mức 0.6 µg/kg mỗi chất enrofloxacin, ciprofloxacin và 0.1 µg/kg cho ofloxacin; và phải nhỏ hơn hoặc bằng 30% tín hiệu của mẫu trắng cá tra và mẫu trắng da cá tra thêm chuẩn: ở mức 0.3 µg/kg mỗi chất enrofloxacin, ciprofloxacin và 0.05 µg/kg cho ofloxacin 2. Tỷ lệ S/N (cho mỗi ion của các chất): + Đối với từng mẫu trắng cá tra và mẫu trắng da cá tra thêm chuẩn ở mức 2.0 µg/kg mỗi chất Chlorpyrifos, Chlorpyrifos-methyl, Fipronil, Fipronil-sulfide: Tỷ lệ S/N của mỗi ion phải ≥ 3 so với nền mẫu trắng cá tra và mẫu trắng da cá tra. + Đối với từng mẫu trắng cá tra và mẫu trắng da cá tra thêm chuẩn ở mức 0.3 µg/kg mỗi chất enrofloxacin, ciprofloxacin và 0.05 µg/kg cho ofloxacin: Tỷ lệ S/N của mỗi ion phải ≥ 3 lần so với nền mẫu trắng cá tra và mẫu trắng da cá tra.			

1.3. Các yêu cầu khác

Nhà thầu phải nộp cùng E-HSDT bảng thông tin hàng hóa dự thầu như sau:

BẢNG THÔNG TIN HÀNG HÓA DỰ THẦU

Tên nhà thầu:

Số ĐKKD:

Email:

SĐT liên lạc:

STT	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Yêu cầu về đơn vị tính	Yêu cầu quy cách	Ký mã hiệu	Xuất xứ	Hãng sản xuất	Quy cách hàng hóa	Thông số kỹ thuật của hàng hóa dự thầu	Tài liệu dẫn chiếu, Trang dẫn chiếu TSKT
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1										
2										
...										
n										

(Chữ ký và dấu)

Ghi chú:

- Cột (1), (2), (3), (4), (5): Nhập các nội dung này theo nội dung trong E-HSMT.
- Cột (5), (6), (7), (8), (9), (10), (11): Ghi cụ thể theo hàng hóa dự thầu.
- Cột (11): Nhà thầu phải nêu rõ số trang hoặc tên file tài liệu chứa **thông số kỹ thuật của hàng hóa dự thầu** trong E-HSDT (yêu cầu nhà thầu phải khoanh tròn hoặc highlight thông số kỹ thuật tại trang tham chiếu này).

*** Nhà thầu phải điền đầy đủ và chính xác các nội dung theo yêu cầu.**

Nhà thầu phải nộp cùng E-HSDT bản cam kết như sau:

BẢN CAM KẾT

Công ty:

Số đăng ký kinh doanh.....

Số điện thoại liên hệ:

Công ty chúng tôi tham dự gói thầucủa Chúng tôi xin cam kết về quá trình dự thầu và công tác cung ứng hàng hoá (nếu trúng thầu) cho chủ đầu tư đáp ứng những điều kiện sau:

I. VỀ E-HSDT:

- Nhà thầu cam kết các thông tin kê khai trong E-HSDT mà chúng tôi cung cấp là chính xác, hợp pháp và chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung các thông tin trên.

- Tài liệu kỹ thuật, catalogue của sản phẩm là do nhà sản xuất công bố (chúng tôi cam kết trong trường hợp Bên mua phát hiện nhà thầu làm giả hoặc làm sai lệch thông tin hoặc cố ý cung cấp thông tin, tài liệu không trung thực trong E-HSDT thì Bên mua sẽ loại bỏ E-HSDT của nhà thầu và nhà thầu sẽ bị coi là gian lận theo quy định tại khoản 4 Điều 16 của Luật Đấu thầu và bị xử lý theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 133 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP).

II. Về cung ứng hàng hoá:

Nhà thầu cam kết:

- Đủ năng lực cung ứng hàng hóa, đáp ứng các quy định hiện hành về quản lý hóa chất thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật Hóa chất trong suốt quá trình thực hiện hợp đồng (nếu trúng thầu).

- Hàng hoá cung ứng đảm bảo đúng theo E-HSDT, Quyết định trúng thầu đã được phê duyệt, phụ lục đính kèm hợp đồng và các cam kết trong E-HSDT.

- Hàng hoá cung ứng mới 100%, hàng hóa khi giao nhận đều phải còn nguyên đai, nguyên kiện.

- Nhà sản xuất đạt ISO 9001 và còn hiệu lực trong thời gian hàng hóa được sản xuất. Lĩnh vực nhà sản xuất đạt ISO 9001 phù hợp với nội dung hàng hóa của E-HSMT.

- Bảo đảm tiến độ cung cấp, cụ thể: có tiến độ cung cấp hàng hóa hợp lý, khả thi phù hợp với đề xuất kỹ thuật và đáp ứng yêu cầu của E-HSMT. Cụ thể như sau:

Đợt giao hàng	Đợt 01: Ngay sau khi hợp đồng có hiệu lực	Các đợt tiếp theo theo đơn đặt hàng của bên mua
----------------------	---	--

Thời gian giao hàng	42 ngày kể từ khi hợp đồng có hiệu lực	Tối đa 7 ngày kể từ khi đặt hàng
Chủng loại; Số lượng	1. Carbograph (Carbon Bulk): 05 chai 2. Chất nhồi C18: 30 chai 3. Chất nhồi PSA: 30 chai	Theo đơn đặt hàng

- Cam kết cung cấp tài liệu chứng minh sự phù hợp của xuất xứ từng lô hàng hóa. Tài liệu này có thể là giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (CO) của cơ quan có thẩm quyền hoặc tờ khai hải quan có giá trị pháp lý hoặc giấy xác nhận của nhà sản xuất có giá trị pháp lý; Giấy chứng nhận chất lượng/giấy chứng nhận phân tích (CQ/CoA) kèm theo cho từng lô hàng hóa; Giấy chứng nhận nhà sản xuất đạt ISO 9001 trong thời gian sản xuất hàng hóa.

III. Về dịch vụ sau bán hàng:

- Nhà thầu cam kết thực hiện nghiệm thu, bàn giao hàng hóa được tiến hành tại địa điểm của Bên mua.

- Trong thời gian sử dụng: Nếu hàng hóa có sự cố hoặc không đáp ứng theo yêu cầu về chất lượng, trong vòng **48 giờ** kể từ khi nhận được thông báo bằng điện thoại/fax/công văn/email, nhân viên kỹ thuật của nhà thầu sẽ có mặt tại phòng kiểm nghiệm của Bên mua để khắc phục. Nếu không khắc phục được sự cố, hàng hóa phải được thay thế toàn bộ trong vòng 48 giờ kể từ khi nhận được thông báo (nếu cần).

IV. Về điều kiện thương mại, thời gian thực hiện, đào tạo, chuyển giao công nghệ:

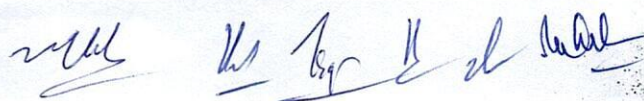
- Cam kết kiểm tra, thử nghiệm, hỗ trợ kỹ thuật trong suốt quá trình sử dụng hàng hóa và các yêu cầu khác nêu tại Chương V của E-HSMT.

- Có cam kết đổi trả và cung cấp lại hàng mới 100% đúng yêu cầu của E-HSMT, cụ thể:

+ Trường hợp tại thời điểm kiểm tra, thử nghiệm: hàng hóa không đạt yêu cầu về điều kiện bảo quản; hạn sử dụng; các đặc tính, thông số kỹ thuật của hàng hóa không phù hợp chứng nhận chất lượng trên bao bì/ hồ sơ; Hàng hóa không đạt các thông số chất lượng mà nhà thầu đã chào hàng và cam kết trong E-HSMT.

+ Trong quá trình sử dụng: nếu hàng hóa có sự cố hoặc không đáp ứng yêu cầu về chất lượng, trong vòng 48 giờ kể từ khi nhận được thông báo qua điện thoại/email/công văn của chủ đầu tư, nhà thầu phải cử nhân viên hỗ trợ kỹ thuật đến phòng kiểm nghiệm của chủ đầu tư để khắc phục sự cố. Nếu không thể khắc phục sự cố, hàng hóa phải được thay thế.

Trên đây là toàn bộ nội dung cam kết của Công ty chúng tôi với chủ đầu tư và xin chịu trách nhiệm trước pháp luật thực hiện nghiêm túc các cam kết trên. Trong mọi trường hợp không tuân thủ theo các nội dung cam kết trên, chúng tôi xin chịu hoàn toàn trách nhiệm, xin ra khỏi gói thầu và chấp nhận bị xử lý như đã quy định trong E-HSMT và pháp luật về đấu thầu.



_____, ngày ____ tháng ____ năm ____
ĐẠI DIỆN CÔNG TY
[Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu]

Mục 2. Bản vẽ

Không áp dụng.

Mục 3. Kiểm tra và thử nghiệm

1. Hàng hóa sẽ được bên mua và các bên liên quan kiểm tra bằng các cách thức thích hợp khi giao nhận tại địa điểm của Bên mua.

Hàng hóa phải nguyên vẹn, đúng nhãn hiệu, xuất xứ, quy cách đóng gói theo đúng E-HSDT. Trường hợp phát hiện ra bất cứ sự mất mát, hư hỏng, không đúng chủng loại, không đúng điều kiện bảo quản theo yêu cầu của nhà sản xuất thì hai bên phải lập biên bản. Khi đó, Bên mua có quyền từ chối không nhận hàng. Bên bán phải thực hiện việc khắc phục những khiếm khuyết này chậm nhất trong vòng 05 ngày và phải chịu mọi chi phí cho các sai sót phát sinh.

Hàng hóa không đúng chất lượng, không đúng thông số kỹ thuật, không đúng cam kết chất lượng như E-HSDT của nhà thầu bên mua có quyền từ chối không nhận hàng.

2. Việc kiểm tra tiến hành nhằm chứng minh hàng hóa cung cấp phù hợp 100% các đặc tính, thông số kỹ thuật của hàng hóa, chứng nhận chất lượng trên bao bì, hồ sơ; đáp ứng các nội dung về kỹ thuật mà bên bán đã cam kết tại E-HSDT. Việc kiểm tra được tiến hành khi:

- Hàng hóa được cung cấp lần đầu.
- Khi lô hàng hóa được giao có sự sai khác về mã số lô so với lô hàng đã được kiểm tra thử nghiệm trước đó (nếu cần);
- Khi lô hàng hóa đang sử dụng gặp sự cố.

3. Nội dung kiểm tra:

- Bên bán thực hiện các nội dung đã cam kết trong E-HSDT.
- Các chi phí liên quan đến việc kiểm tra do bên bán chi trả.
- Cách thức thực hiện kiểm tra, cụ thể như sau:

Hàng hóa	Nội dung	Yêu cầu
Chất nhồi PSA, Chất nhồi C18	Nền mẫu: mẫu trắng cá tra và mẫu trắng da cá. Thực hiện như sau đối với từng nền mẫu: Phân tích: - 07 mẫu trắng . - 07 mẫu trắng thêm chuẩn ở mức 2.0 µg/kg mỗi chất	Đối với mỗi nền mẫu phải đáp ứng yêu cầu sau: 1. Nhiều nền: Tín hiệu của mỗi mẫu trắng phải nhỏ hơn hoặc bằng 10% tín hiệu của mẫu trắng thêm chuẩn ở mức 5.0 µg/kg mỗi chất Chlorpyrifos, Chlorpyrifos-methyl, Fipronil, Fipronil-sulfide; và phải nhỏ hơn hoặc bằng 30% tín hiệu của mẫu trắng cá tra và mẫu trắng da cá tra thêm chuẩn ở mức 2.0

Hàng hóa	Nội dung	Yêu cầu
	Chlorpyrifos, Chlorpyrifos-methyl, Fipronil, Fipronil-sulfide . - 07 mẫu trắng thêm chuẩn ở mức 5.0 µg/kg mỗi chất Chlorpyrifos, Chlorpyrifos-methyl, Fipronil, Fipronil-sulfide.	µg/kg mỗi chất Chlorpyrifos, Chlorpyrifos-methyl, Fipronil, Fipronil-sulfide 2. Tỷ lệ S/N (cho mỗi ion của các chất): Đối với từng mẫu trắng thêm chuẩn ở mức 2.0 µg/kg mỗi chất Chlorpyrifos, Chlorpyrifos-methyl, Fipronil, Fipronil-sulfide: Tỷ lệ S/N của mỗi ion phải ≥ 3 .
	Nền mẫu: mẫu trắng cá tra và mẫu trắng da cá. Thực hiện như sau đối với từng nền mẫu: Phân tích: - 07 mẫu trắng. - 07 mẫu trắng thêm chuẩn ở mức 0.3 µg/kg mỗi chất enrofloxacin, ciprofloxacin và 0.05 µg/kg cho ofloxacin. - 07 mẫu trắng thêm chuẩn ở mức 0.6 µg/kg mỗi chất enrofloxacin, ciprofloxacin và 0.1 µg/kg cho ofloxacin.	Đối với mỗi nền mẫu phải đáp ứng yêu cầu sau: 1. Nhiều nền: Tín hiệu của mỗi mẫu trắng cá tra và mẫu trắng da cá tra phải nhỏ hơn hoặc bằng 10% tín hiệu của mẫu trắng cá tra và mẫu trắng da cá tra thêm chuẩn ở mức 0.6 µg/kg mỗi chất enrofloxacin, ciprofloxacin và 0.1 µg/kg cho ofloxacin; và phải nhỏ hơn hoặc bằng 30% tín hiệu của mẫu trắng cá tra và mẫu trắng da cá tra thêm chuẩn: ở mức 0.3 µg/kg mỗi chất enrofloxacin, ciprofloxacin và 0.05 µg/kg cho ofloxacin.
		2. Tỷ lệ S/N (cho mỗi ion của các chất): Đối với từng mẫu trắng thêm chuẩn ở mức 0.3 µg/kg mỗi chất enrofloxacin, ciprofloxacin và 0.05 µg/kg cho ofloxacin: Tỷ lệ S/N của mỗi ion phải ≥ 3 lần so với trung bình của 07 mẫu trắng.
Chất nhồi C18	Nền mẫu: mẫu trắng cá tra và mẫu trắng da cá. Thực hiện như sau đối với từng nền mẫu: Phân tích: - 07 mẫu trắng. - 07 mẫu trắng thêm chuẩn ở mức 0.075 µg/kg mỗi chất MG, LMG, 0.25 µg/kg mỗi chất CV, LCV. - 07 mẫu trắng thêm chuẩn ở mức 0.1 µg/kg mỗi chất MG LMG, 0.5 µg/kg CV, LCV.	Đối với mỗi nền mẫu phải đáp ứng yêu cầu sau: 1. Nhiều nền: + Tín hiệu của mỗi mẫu trắng cá tra và mẫu trắng da cá tra: phải nhỏ hơn hoặc bằng 10% tín hiệu của mẫu trắng cá tra và mẫu trắng da cá tra thêm chuẩn: ở mức 0.1 µg/kg mỗi chất MG, LMG; 0.5 µg/kg mỗi chất CV, LCV và phải nhỏ hơn hoặc bằng 30% tín hiệu của mẫu trắng cá tra và mẫu trắng da cá tra thêm chuẩn: ở mức 0.075 µg/kg mỗi chất MG, LMG; 0.25 µg/kg mỗi chất CV, LCV. 2. Tỷ lệ S/N (cho mỗi ion của các chất): Tỷ lệ S/N của mỗi mẫu trắng cá tra và da cá tra thêm chuẩn ở mức 0.075 µg/kg mỗi chất MG LMG và 0.25 µg/kg CV LCV phải $\geq 3:1$ so với trung bình của 07 mẫu trắng cá tra và da cá tra.

(Handwritten signatures and marks)